

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

(Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2019	Tại ngày 01/01/2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		148.939.123.939	144.376.705.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.134.056.973	37.212.291.914
1. Tiền	111	V.01	9.274.056.973	22.226.360.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.860.000.000	14.985.931.007
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	633.771.930	633.771.930
1. Đầu tư ngắn hạn	121		633.771.930	633.771.930
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.146.080.097	76.546.559.218
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	68.695.445.388	79.809.405.390
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	6.102.122.636	8.818.199.247
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	10.628.261.444	6.036.783.307
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.279.749.371)	(18.117.828.726)
IV. Hàng tồn kho	140		43.577.833.937	29.841.837.279
1. Hàng tồn kho	141	V.06	45.128.638.806	31.392.642.148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		447.381.002	142.245.164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	21.906.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		349.007.569	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		98.373.433	120.338.497
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.484.889.673	196.818.056.177
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.355.084.861	1.297.374.845
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.355.084.861	1.297.374.845
II. Tài sản cố định	220		215.057.883.317	163.707.039.095
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	210.685.642.804	159.218.101.072
- Nguyên giá	222		461.297.869.281	382.664.429.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(250.612.226.477)	(223.446.328.521)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4.372.240.513	4.488.938.023
- Nguyên giá	228		8.696.192.098	8.696.192.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.323.951.585)	(4.207.254.075)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.584.800	9.451.942.405
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	46.584.800	9.451.942.405
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		26.025.336.695	22.361.699.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	23.367.551.556	19.638.561.374
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	1.065.804.487	479.892.993
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lợi thế thương mại	268	V.17	1.591.980.652	2.243.245.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		391.424.013.612	341.194.761.682

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Giữa niên độ - Quý III năm 2019
(Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Tại ngày 30/9/2019	Tại ngày 01/01/2019
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	51.543.734.855	80.634.335.419
I. Nợ ngắn hạn	310	50.557.234.855	79.647.835.419
1. Phải trả người bán	311 V.18	20.584.232.855	43.884.236.212
2. Người mua trả tiền trước	312 V.19	3.207.769.643	6.983.369.976
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.20	5.471.087.860	6.271.674.691
4. Phải trả người lao động	314	11.979.764.235	15.749.495.840
5. Chi phí phải trả	315 V.21	6.791.959.357	3.882.160.905
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.23	1.644.341.451	1.994.972.341
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.24	-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	878.079.454	881.925.454
II. Nợ dài hạn	330	986.500.000	986.500.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	986.500.000	986.500.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	339.880.278.757	260.560.426.263
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.26	339.880.278.757	260.560.426.263
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411	100.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	60.570.786.237	30.786.594.037
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	126.051.058.239	76.852.660.234
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	40.036.860.023	56.568.353.692
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a	8.949.955.687	17.124.769.820
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	31.086.904.336	39.443.583.872
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	13.221.574.258	11.352.818.300
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)	510	391.424.013.612	341.194.761.682

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 10 năm 2019

Người lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	125.954.042.815	122.493.691.815	434.486.237.388	379.615.491.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	125.954.042.815	122.493.691.815	434.486.237.388	379.615.491.705
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	99.907.894.267	96.947.817.926	343.254.151.598	292.573.059.839
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	26.046.148.548	25.545.873.889	91.232.085.790	87.042.431.866
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	347.613.034	9.783.507	726.635.411	433.157.446
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	32.092.932	440.303	126.345.707	2.342.745.031
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	195.890	214.645	63.976.911	61.411.329
8. Chi phí bán hàng	24	797.649.791	596.716.575	2.923.548.830	2.955.215.282
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.055.991.566	7.688.017.529	31.873.508.253	30.439.023.449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	15.508.027.293	17.270.482.989	57.035.318.411	51.738.605.550
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	2.054.776.458	77.143.512	2.062.683.230	253.292.004
12. Chi phí khác	32	395.572.128	1.234.006.096	605.525.905	1.319.826.778
13. Lợi nhuận khác	40	1.659.204.330	(1.156.862.584)	1.457.157.325	(1.066.534.774)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	60	17.167.231.623	16.113.620.405	58.492.475.736	50.672.070.776
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	3.745.000.438	3.879.064.678	12.765.476.934	11.600.738.433
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	(40.058.965)	166.315.233	(585.911.494)	(372.914.485)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	13.462.290.150	12.068.240.494	46.312.910.296	39.444.246.828
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		709.454.160	588.543.796	2.365.790.345	2.176.363.395
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		12.752.835.990	11.479.696.698	43.947.119.951	37.267.883.433
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.500	2.080	4.688	3.034

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 10 năm 2019

Ông Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58.492.475.736	50.672.070.776
2. Điều chỉnh cho các khoản			30.283.783.919	26.454.493.357
- Khấu hao TSCĐ	02		30.349.354.620	24.969.113.330
- Các khoản dự phòng	03		2.161.920.645	1.902.407.600
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(72.631.673)	(35.449.287)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.218.836.584)	(442.989.615)
- Chi phí lãi vay	06		63.976.911	61.411.329
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88.776.259.655	77.126.564.133
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.827.044.132	55.516.296.974
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.735.996.658)	(839.649.097)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.250.754.168)	(54.960.486.140)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.707.083.515)	(999.464.021)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(63.976.911)	(61.411.329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.363.415.987)	(11.111.691.372)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.670.000.000)	(1.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.812.076.548	64.668.359.148
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78.358.888.631)	(51.893.940.853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.200.000.000	90.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			9.033.990.764
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		591.634.942	361.171.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75.567.253.689)	(42.408.778.655)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		44.784.192.200	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.571.890.602	27.282.483.810
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.571.890.602)	(27.282.483.810)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.107.250.000)	(13.114.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.676.942.200	(13.114.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.921.765.059	9.145.230.493
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.212.291.914	20.019.926.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			11.170.229
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	39.134.056.973	29.176.326.829

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

4



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/5/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1/B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 80,72 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 80,72 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 80,72 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 80,72 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	470.156.927	1.148.760.984
VND	470.156.927	1.148.760.984
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	8.803.900.046	21.077.599.923
VND	8.186.621.191	20.620.165.425
USD quy đổi VND	617.278.855	457.434.498
Các khoản tương đương tiền	29.860.000.000	14.985.931.007
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	39.134.056.973	37.212.291.914
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	633.771.930	633.771.930
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	633.771.930	633.771.930
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	633.771.930	633.771.930
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	68.695.445.388	79.809.405.390
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
-	-	-
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	971.237.331	11.377.230.196
<i>Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XDTL Lâm Đồng là:</i>	-	6.351.254.810
- Khách hàng khác	58.921.645.002	59.629.612.139
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	68.695.445.388	79.809.405.390



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	10.628.261.444	6.036.783.307
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu người lao động	5.276.042.279	835.694.999
- Phải thu khác	926.345.299	775.214.442
4.1- Dài hạn	1.355.084.861	1.297.374.845
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1.355.084.861	1.297.374.845
Cộng	11.983.346.305	7.334.158.152
5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ		
6. NỢ XẤU	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	20.279.749.371	18.117.828.726
	20.279.749.371	18.117.828.726
7 HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	45.128.638.806	31.392.642.148
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	27.507.308.734	17.502.691.704
- Công cụ, dụng cụ	571.166.917	531.331.489
- Chi phí SX, KD DD	2.342.451.143	1.942.132.083
- Thành phẩm	12.881.513.736	9.999.809.758
- Hàng hóa	1.826.198.276	1.416.677.114
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	43.577.833.937	29.841.837.279
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	46.584.800	9.451.942.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2019	67.949.341.279	185.645.704.888	127.453.318.334	779.045.334	520.611.939	316.407.819	382.664.429.593
- Tăng mới trong kỳ	15.168.119.081	36.751.532.182	30.109.369.035				82.029.020.298
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	(603.410.753)	(1.553.636.364)	(1.186.024.402)	(52.509.091)			(3.395.580.610)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/9/2019	82.514.049.607	220.843.600.706	156.376.662.967	726.536.243	520.611.939	316.407.819	461.297.869.281
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2019	40.323.851.315	122.653.550.921	58.942.819.603	689.086.924	520.611.939	316.407.819	223.446.328.521
- Khấu hao trong kỳ	2.947.542.690	12.049.157.567	15.202.198.705	33.758.148	0	0	30.232.657.110
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	(603.410.753)	(1.224.814.908)	(1.186.024.402)	(52.509.091)			(3.066.759.154)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/9/2019	42.667.983.252	133.477.893.580	72.958.993.906	670.335.981	520.611.939	316.407.819	250.612.226.477
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2019	27.625.489.964	62.992.153.967	68.510.498.731	89.958.410	-	-	159.218.101.072
Số dư tại ngày 30/9/2019	39.846.066.355	87.365.707.126	83.417.669.061	56.200.262	-	-	210.685.642.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2019	5.651.297.000	516.100.000	2.528.795.098	8.696.192.098
- Mua trong kỳ			-	-
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/9/2019	5.651.297.000	516.100.000	2.528.795.098	8.696.192.098
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.162.358.977	516.100.000	2.528.795.098	4.207.254.075
- Khấu hao trong kỳ	116.697.510			116.697.510
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/9/2019	1.279.056.487	516.100.000	2.528.795.098	4.323.951.585
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2019	4.488.938.023	-	-	4.488.938.023
Số dư tại ngày 30/9/2019	4.372.240.513	-	-	4.372.240.513

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Tại ngày	Tại ngày		
	30/9/2019	01/01/2019		
	VND	VND		
13.1- Ngắn hạn		21.906.667		
13.2- Dài hạn	23.367.551.556	19.638.561.374		
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	15.473.776.227	16.174.551.191		
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.376.798.837	3.195.462.698		
- Các khoản khác	3.516.976.491	268.547.485		
Cộng	23.367.551.556	19.660.468.041		
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-		
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
	Tại ngày	Tại ngày		
	30/9/2019	01/01/2019		
	VND	VND		
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	-	-		
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
	Tại ngày	Tại ngày		
	30/9/2019	01/01/2019		
	VND	VND		
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	20.584.232.855	43.884.236.212		
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:				
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	1.572.299.400	11.428.164.202		
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	4.784.640.800	2.083.065.776		
+ Cty Global (nhập khẩu hệ thiết bị thủy điện)		6.477.956.100		
- Phải trả của bên liên quan:				
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	1.968.091.403	186.941.090		
- Các khách hàng khác	12.259.201.252	23.708.109.044		
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-		
Cộng các tài sản dài hạn khác	20.584.232.855	43.884.236.212		
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1.567.122.916	7.826.321.276	8.756.277.863	637.166.329
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	458.626.732	458.626.732	-
- Thuế thu nhập cá nhân	11.870.757	509.139.300	515.513.247	5.496.810
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.747.639.253	12.746.132.707	12.363.415.987	4.130.355.973
- Thuế tài nguyên	715.779.450	5.922.134.384	6.429.070.514	208.843.320
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	62.732.288	975.612.029	640.984.289	397.360.028
- Các loại thuế, phí khác	166.530.027	1.705.778.470	1.780.443.097	91.865.400
Cộng	6.271.674.691	30.143.744.898	30.944.331.729	5.471.087.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
18.1- Ngắn hạn	6.791.959.357	3.882.160.905
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1.169.453.103	1.111.743.087
- Tiền sử dụng số liệu mở	2.732.936.000	2.732.936.000
- Chi phí khác	2.889.570.254	37.481.818
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	6.791.959.357	3.882.160.905

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
19.1- Ngắn hạn	1.644.341.451	1.994.972.341
- Kinh phí công đoàn	191.668.705	111.838.958
- Phải trả khác	1.452.672.746	1.883.133.383
19.2- Dài hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	1.644.341.451	1.994.972.341

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.065.804.487	479.892.993
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	-	23.554.754.575	83.092.459.866	8.902.879.996	231.336.688.474
- Lợi nhuận trong năm 2018					52.193.583.872	2.924.503.917	55.118.087.789
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức					(25.500.000.000)	(364.350.000)	(25.864.350.000)
- Tái phát hành cổ phiếu Quý							-
- Trích lập các quỹ				53.297.905.659	(53.297.905.659)		-
- Điều chỉnh do hợp nhất					80.215.613	(110.215.613)	(30.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	-	76.852.660.234	56.568.353.692	11.352.818.300	260.560.426.263
-							
Số dư tại ngày 01/01/2019	85.000.000.000	30.786.594.037	-	76.852.660.234	56.568.353.692	11.352.818.300	260.560.426.263
- Lợi nhuận trong kỳ					43.947.119.951	2.365.790.345	46.312.910.296
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành						(607.250.000)	(607.250.000)
- Chia cổ tức mẹ					(8.500.000.000)		(8.500.000.000)
- Trích lập các quỹ				49.198.398.005	(49.198.398.005)		-
- Phát hành cổ phiếu	15.000.000.000	29.784.192.200					
- Chi khác					(2.670.000.000)		(2.670.000.000)
- Điều chỉnh do hợp nhất					(110.215.615)	110.215.613	(2)
Số dư tại ngày 30/9/2019	100.000.000.000	60.570.786.237	-	126.051.058.239	40.036.860.023	13.221.574.258	339.880.278.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/9/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%
Cộng	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
+ Vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	100.000.000.000	85.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8.500.000	8.500.000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1.500.000	-
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	8.500.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 30/9/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	133.104.993.786	76.852.660.234
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	878.079.454	881.925.454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH	Quý III/2019 VND	Quý III/2018 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	1.370.155.420	537.196.134
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	-
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	8.067.263.457	7.529.825.227
+ Doanh thu gạch xây dựng	16.082.336.575	19.229.038.745
+ Doanh thu cao lanh	5.755.790.921	6.149.901.384
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	94.678.496.442	89.047.730.325
Cộng	125.954.042.815	122.493.691.815
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý III/2019 VND	Quý III/2018 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	647.069.945	1.154.780.293
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	-
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	5.165.101.107	4.975.089.335
+ Giá vốn gạch xây dựng	8.499.794.811	11.908.409.845
+ Giá vốn cao lanh	4.109.060.141	3.876.725.110
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	81.486.868.263	75.032.813.343
Cộng	99.907.894.267	96.947.817.926
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý III/2019 VND	Quý III/2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	334.975.931	9.433.022
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	12.637.103	350.485
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	347.613.034	9.783.507
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý III/2019 VND	Quý III/2018 VND
- Lãi tiền vay	195.890	214.682
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	31.897.042	225.621
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	32.092.932	440.303
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý III/2019 VND	Quý III/2018 VND
- Chi phí lương nhân viên	85.658.363	119.148.467
- Chi phí nguyên vật liệu	387.837.654	296.093.109
- Chi phí khấu hao	7.383.333	43.112.522
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.804.077	34.685.074
- Chi phí bằng tiền khác	68.966.364	103.677.403
Cộng	797.649.791	596.716.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý III/2019 VND	Quý III/2018 VND
- Chi phí lương nhân viên	5.431.254.824	4.986.463.977
- Chi phí nguyên vật liệu	601.652.809	707.836.896
- Chi phí khấu hao	855.348.521	564.522.515
- Thuế, phí lệ phí	209.719.329	184.924.504
- Trích lập dự phòng	-	(603.663.200)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	512.364.103	516.393.963
- Chi phí bằng tiền khác	2.445.651.980	1.331.538.874
Cộng	10.055.991.566	7.688.017.529
8. THU NHẬP KHÁC	Quý III/2019 VND	Quý III/2018 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.000.000.000	27.272.727
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	54.776.458	49.870.785
	2.054.776.458	77.143.512
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý III/2019 VND	Quý III/2018 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	308.821.447	
Chi phí khác	86.750.681	1.234.006.096
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	395.572.128	1.234.006.096
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý III/2019 VND	Quý III/2018 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.745.000.438	3.879.064.678
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.745.000.438	3.879.064.678
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	(40.058.965)	166.315.233
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý III/2019 VND	Quý III/2018 VND
- Chi phí lương nhân viên	17.817.667.106	18.119.561.828
- Chi phí nguyên vật liệu	80.058.864.856	85.659.940.913
- Chi phí khấu hao	10.320.996.137	8.838.682.640
- Thuế, phí lệ phí	214.808.367	180.899.377
- Trích lập dự phòng	-	(599.638.073)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.990.378.255	7.338.360.123
- Chi phí bằng tiền khác	4.619.260.101	3.666.761.425
Cộng	122.021.974.822	123.204.568.233

Trình bày lại khoản mục chi phí thuế, phí lệ phí và trích lập dự phòng trình bày lại do năm 2018 nhằm đồng

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý III năm 2019

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	10.151.349.509	8.067.263.457	16.857.584.625	5.755.790.921	95.431.214.987	(10.309.160.684)	125.954.042.815
Giá vốn hàng bán	7.216.498.656	5.295.085.669	10.856.999.704	4.153.877.157	82.530.020.863	(10.144.587.782)	99.907.894.267
Lãi gộp	2.934.850.853	2.772.177.788	6.000.584.921	1.601.913.764	12.901.194.124	(164.572.902)	26.046.148.548
Chi phí bán hàng	58.386.501	463.801.616	21.950.001	99.669.272	153.842.401		797.649.791
Chi phí quản lý doanh nghiệp	231.271.813	691.449.799	1.276.378.771	570.745.008	7.056.179.529	229.966.646	10.055.991.566
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	2.645.192.539	1.616.926.373	4.702.256.145	931.499.484	5.691.172.194	(394.539.548)	15.192.507.191
Doanh thu tài chính	1.541.800.099	10.211	217.596.963	20.005	1.021.047	(1.412.835.291)	347.613.034
Chi phí tài chính	31.925.909	129.892	-	37.131	-		32.092.932
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1.509.874.190	(119.681)	217.596.963	(17.126)	1.021.047	(1.412.835.291)	15.508.027.293
Thu nhập khác	2.054.558.458	-	-	-	218.000		2.054.776.458
Chi phí khác	59.596.779	-	688.000	-	335.287.349		395.572.128
Lợi nhuận khác	1.974.961.671	-	(688.000)	-	(335.069.349)		1.659.204.330
Tổng lợi nhuận trước thuế	6.130.028.400	1.616.806.692	4.919.165.112	931.482.358	5.357.123.892	(1.807.374.839)	17.167.231.623
Chi phí thuế TNDN						(1.166.004.417)	3.704.941.473
Lợi nhuận sau thuế						(641.370.422)	13.462.290.150
Lợi ích cổ đông thiểu số							709.454.160
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ							12.752.835.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2019

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

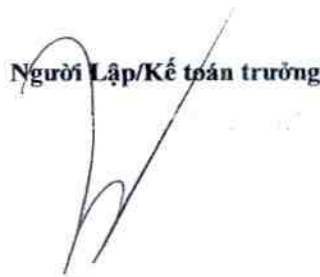
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/9/2019	01/01/2019
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	38,05	42,32
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	61,95	57,68
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	13,17	23,63
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	86,83	76,37
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,95	1,81
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,77	0,73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý III/2019	Quý III/2018
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	13,63	13,15
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	10,69	9,85
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,39	4,72
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,44	3,54
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,96	4,63

Người Lập/Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

Đà Lạt, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình Kết quả kinh doanh quý 3 năm 2019

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 3 năm 2019 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng.

Nay đơn vị xin giải trình Kết quả kinh doanh Quý 3/2019 so với năm 2018 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế quý 3/2019 riêng tại Công ty mẹ tăng 2,1 tỷ đồng, trong đó, ghi nhận tăng 1,6 tỷ từ thanh lý tài sản cố định. 500 triệu đồng tăng từ doanh thu tăng bê tông thương phẩm tại Tỉnh Lâm Đồng.
- Lợi nhuận trước thuế quý 3/2019 hợp nhất tăng 1,05 tỷ đồng. Trong đó tăng từ thanh lý tài sản cố định là 1,6 tỷ đồng. Lỗ ghi nhận từ Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông trong quý là 600 triệu đồng.

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.



NGUYỄN AN THAI